



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	29					
2	000002	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	29					
3	000003	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	29					
4	000004	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	29					
5	000005	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	29					
6	000006	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	29					
7	000007	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A	29					
8	000008	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	29					
9	000009	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	29					
10	000010	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	29					
11	000011	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	29					
12	000012	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	29					
13	000013	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	29					
14	000014	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	29					
15	000015	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	30					
16	000016	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	30					
17	000017	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	30					
18	000018	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	30					
19	000019	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	30					
20	000020	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	30					
21	000021	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	30					
22	000022	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	30					
23	000023	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	30					
24	000024	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	30					
25	000025	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	30					
26	000026	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	30					
27	000027	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA10A	30					
28	000028	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	30					
29	000029	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	30					
30	000030	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	30					
31	000031	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	30					
32	000032	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	30					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000033	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	30					
2	000034	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	30					
3	000035	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	30					
4	000036	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	30					
5	000037	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	30					
6	000038	1001060374	Nguyễn Trung	Tiến	18/08/2004	KA10A	30					
7	000039	1001061431	Nguyễn Đức	Trưởng	16/10/2003	KA10A	30					
8	000040	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	30					
9	000041	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	30					
10	000042	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	30					
11	000043	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD10A	31					
12	000044	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	31					
13	000045	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	31					
14	000046	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	31					
15	000047	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	31					
16	000048	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	31					
17	000049	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	31					
18	000050	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	31					
19	000051	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	31					
20	000052	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	31					
21	000053	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	31					
22	000054	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	31					
23	000055	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	31					
24	000056	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	31					
25	000057	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	31					
26	000058	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	31					
27	000059	1001020121	Hoàng Thu	Hiền	30/04/2004	KD10A	31					
28	000060	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	31					
29	000061	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	31					
30	000062	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	31					
31	000063	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	31					
32	000064	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	31					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000065	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	31					
2	000066	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	31					
3	000067	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	31					
4	000068	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	31					HP
5	000069	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	31					HP
6	000070	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	31					
7	000071	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	31					
8	000072	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	32					
9	000073	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	32					
10	000074	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	32					
11	000075	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	32					
12	000076	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	32					
13	000077	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	32					
14	000078	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	32					
15	000079	1001021036	Ngô Thị Yên	Nhi	11/12/2004	KD10A	32					
16	000080	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	32					
17	000081	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	32					
18	000082	1001020250	Lương Thị Thu	Phương	25/11/2004	KD10A	32					
19	000083	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	32					
20	000084	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	32					
21	000085	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	32					
22	000086	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	32					
23	000087	1001020283	Nguyễn Thị Thu	Thảo	15/10/2004	KD10A	32					HP
24	000088	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	32					
25	000089	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	32					ĐK
26	000090	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	32					
27	000091	1001020300	Vũ Thu	Thùy	23/07/2004	KD10A	32					
28	000092	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	32					
29	000093	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	32					
30	000094	1001021580	Phạm Thị	Trinh	06/12/2004	KD10A	32					
31	000095	1001020454	Nguyễn Sơn	Tùng	25/10/2004	KD10A	32					HP,ĐK
32	000096	1001020329	Nguyễn Thị Tổ	Uyên	23/04/2004	KD10A	32					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2





DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000097	1001020331	Ngô Thị Thùy	Vân	22/01/2004	KD10A	32					
2	000098	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	32					
3	000099	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	32					
4	000100	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	33					
5	000101	1001020928	Hà Thị Loan	Anh	21/04/2004	KD10B	33					ĐK
6	000102	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	33					
7	000103	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	33					
8	000104	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	33					
9	000105	1001020049	Nguyễn Tuấn	Anh	25/02/2004	KD10B	33					ĐK
10	000106	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	33					
11	000107	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	33					
12	000108	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	33					
13	000109	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	33					
14	000110	1001020956	Nguyễn Thị Ngọc	Dương	25/10/2004	KD10B	33					HP
15	000111	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	33					
16	000112	1001020959	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/03/2004	KD10B	33					
17	000113	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	33					
18	000114	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	33					
19	000115	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	33					
20	000116	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	33					
21	000117	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	33					
22	000118	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	33					
23	000119	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	33					
24	000120	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	33					
25	000121	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khuê	30/08/2004	KD10B	33					
26	000122	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	33					
27	000123	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	33					
28	000124	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	KD10B	33					HP,ĐK
29	000125	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	33					
30	000126	1001020183	Đặng Kim	Long	26/03/2004	KD10B	33					ĐK
31	000127	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	34					
32	000128	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân Mai		21/12/2004	KD10B	34					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000129	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	34					
2	000130	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	34					
3	000131	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	34					
4	000132	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD10B	34					
5	000133	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	34					
6	000134	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	34					
7	000135	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	34					
8	000136	1001021044	Lưu Hà	Phương	28/01/2004	KD10B	34					HP,ĐK
9	000137	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phương	16/05/2003	KD10B	34					
10	000138	1001020259	Chu Thị	Quỳnh	17/08/2004	KD10B	34					
11	000139	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	34					
12	000140	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	34					
13	000141	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	34					
14	000142	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	34					
15	000143	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	34					
16	000144	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	34					
17	000145	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	34					
18	000146	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	34					
19	000147	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	34					
20	000148	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	34					
21	000149	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	34					HP,ĐK
22	000150	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	34					
23	000151	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	34					
24	000152	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	34					
25	000153	0510210645	Hà Minh	Tuấn	08-06-1999	KD7C	34					HP,ĐK
26	000154	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	35					
27	000155	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	35					
28	000156	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	35					
29	000157	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	35					
30	000158	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	35					
31	000159	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	35					
32	000160	1001020937	Nguyễn Tuấn	Anh	19/05/2004	KD10C	35					HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 6
Giảng đường: A11_CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000161	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	35					
2	000162	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	35					
3	000163	1001020946	Lê Thảo	Chi	15/02/2004	KD10C	35					HP
4	000164	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	35					
5	000165	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	35					
6	000166	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	35					
7	000167	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	35					
8	000168	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	35					
9	000169	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	35					
10	000170	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	35					
11	000171	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	35					
12	000172	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	35					
13	000173	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	35					
14	000174	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	35					
15	000175	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	35					
16	000176	1001020154	Nguyễn Minh	Khương	06/10/2003	KD10C	35					HP,ĐK
17	000177	1001020160	Phan Thị Phương	Lan	27/06/2004	KD10C	35					
18	000178	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	35					
19	000179	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	35					
20	000180	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	35					
21	000181	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	35					
22	000182	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	36					
23	000183	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	36					
24	000184	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	36					
25	000185	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	36					
26	000186	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	36					
27	000187	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	36					
28	000188	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	36					
29	000189	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	36					
30	000190	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quỳnh	18/12/2004	KD10C	36					
31	000191	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	36					
32	000192	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	36					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 7
Giảng đường: A12_CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000193	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	36					
2	000194	1001021413	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/2004	KD10C	36					
3	000195	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	36					
4	000196	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	36					
5	000197	1001020286	Phùng Lê Phương	Thảo	17/09/2004	KD10C	36					
6	000198	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thơm	01/07/2004	KD10C	36					
7	000199	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	36					
8	000200	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	36					
9	000201	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	36					
10	000202	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	36					
11	000203	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	36					
12	000204	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	36					
13	000205	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	36					
14	000206	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyển	05/02/2004	KD10C	36					
15	000207	1001020339	Nguyễn Thị	Xuân	13/07/2004	KD10C	36					
16	000208	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	37					
17	000209	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	37					
18	000210	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	37					
19	000211	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	37					
20	000212	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD10D	37					
21	000213	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	37					
22	000214	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	37					
23	000215	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	37					
24	000216	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	37					
25	000217	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	37					
26	000218	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	37					
27	000219	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	37					
28	000220	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	37					
29	000221	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	37					HP,ĐK
30	000222	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	37					
31	000223	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	37					
32	000224	1001020135	Lê Thị	Huế	26/01/2004	KD10D	37					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 8

Giảng đường: A13_CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000225	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hưng	03/06/2004	KD10D	37					
2	000226	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	37					
3	000227	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	37					
4	000228	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	37					
5	000229	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	37					
6	000230	1001020153	Trần Quang	Khởi	21/11/2004	KD10D	37					
7	000231	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	37					
8	000232	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	37					
9	000233	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	37					
10	000234	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	37					
11	000235	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	37					
12	000236	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	37					
13	000237	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	38					
14	000238	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	38					
15	000239	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	38					
16	000240	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	38					
17	000241	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	38					
18	000242	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	38					
19	000243	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	38					
20	000244	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	38					
21	000245	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	38					HP
22	000246	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	38					
23	000247	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	38					
24	000248	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	38					
25	000249	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	38					
26	000250	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	38					
27	000251	1001020260	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/11/2004	KD10D	38					
28	000252	1001021561	Hoàng Ngọc	Sơn	17/04/2004	KD10D	38					ĐK
29	000253	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	38					
30	000254	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	38					
31	000255	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	38					
32	000256	1001020287	Tạ Thị Phương	Thảo	23/02/2004	KD10D	38					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 9
Giảng đường: A14_CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000257	1001020290	Phạm Thị	Thơm	19/02/2004	KD10D	38					
2	000258	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	38					
3	000259	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	38					
4	000260	1001021073	Lê Huyền	Trang	15/12/2004	KD10D	38					
5	000261	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	38					
6	000262	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	38					
7	000263	1001021435	Lưu Đình	Tuyển	05/12/2004	KD10D	38					
8	000264	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	38					
9	000265	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	38					
10	000266	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	39					
11	000267	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	39					
12	000268	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	39					
13	000269	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	39					
14	000270	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	39					
15	000271	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	39					
16	000272	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	39					
17	000273	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	39					
18	000274	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD10E	39					HP,ĐK
19	000275	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD10E	39					
20	000276	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	39					
21	000277	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	39					
22	000278	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD10E	39					
23	000279	1001020107	Nguyễn Thu	Hà	14/09/2004	KD10E	39					
24	000280	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	39					
25	000281	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	39					
26	000282	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	39					
27	000283	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	39					
28	000284	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	39					
29	000285	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	39					
30	000286	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD10E	39					
31	000287	1001021539	Nguyễn Hữu	Huy	16/03/2004	KD10E	39					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000288	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	39					
2	000289	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	39					
3	000290	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	39					
4	000291	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	39					
5	000292	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	39					
6	000293	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	39					
7	000294	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	39					
8	000295	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	39					
9	000296	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	39					
10	000297	0710210898	Vũ Sĩ	Tiến	11/10/2001	KD7E	39					
11	000298	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	40					
12	000299	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	40					
13	000300	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	40					
14	000301	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	40					
15	000302	1001021034	Dương Hoàng	Nhi	14/12/2003	KD10E	40					
16	000303	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	40					
17	000304	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	40					
18	000305	1001021042	Dương Thanh	Phương	16/09/2004	KD10E	40					
19	000306	1001021560	Nguyễn Thùy	Phương	07/08/2004	KD10E	40					
20	000307	1001020253	Phạm Thị Thu	Phương	28/02/2004	KD10E	40					
21	000308	1001020370	Phạm Thị Lệ	Quyên	27/10/2004	KD10E	40					ĐK
22	000309	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	KD10E	40					
23	000310	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	40					
24	000311	1001020279	Nguyễn Phương	Thảo	30/10/2004	KD10E	40					HP,ĐK
25	000312	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	40					
26	000313	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	40					
27	000314	1001021572	Phan Thị	Thơm	29/12/2003	KD10E	40					
28	000315	1001020299	Phạm Thị	Thùy	18/06/2004	KD10E	40					
29	000316	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	40					
30	000317	1001020312	Lưu Thị Thùy	Trang	03/08/2004	KD10E	40					
31	000318	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	40					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000319	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	40					
2	000320	1001021320	Trần Đăng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	40					
3	000321	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	40					
4	000322	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	40					
5	000323	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	40					
6	000324	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	40					
7	000325	1001020335	Đinh Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	40					
8	000326	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	40					
9	000327	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	41					
10	000328	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	41					
11	000329	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	41					
12	000330	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	41					
13	000331	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	41					
14	000332	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	41					
15	000333	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	41					
16	000334	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	41					
17	000335	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	41					
18	000336	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	41					
19	000337	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	41					
20	000338	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	41					
21	000339	1001020957	Cao Kỳ	Duyên	13/01/2004	KD10G	41					HP,ĐK
22	000340	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	41					
23	000341	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	41					
24	000342	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	41					
25	000343	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	41					
26	000344	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	41					
27	000345	1001021535	Dương Thu	Hương	09/04/2004	KD10G	41					
28	000346	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	41					
29	000347	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	41					
30	000348	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	41					
31	000349	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	41					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000350	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	41					
2	000351	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	41					
3	000352	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	41					
4	000353	1001021013	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	41					
5	000354	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	41					
6	000355	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	42					
7	000356	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	42					
8	000357	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	42					
9	000358	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	42					
10	000359	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	42					
11	000360	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	42					
12	000361	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	42					
13	000362	1001020235	Trịnh Yến	Nhi	13/10/2004	KD10G	42					
14	000363	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	42					
15	000364	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	42					
16	000365	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	42					
17	000366	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	42					
18	000367	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	42					
19	000368	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	42					
20	000369	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	42					
21	000370	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	42					
22	000371	1001020298	Đỗ Thị	Thùy	01/08/2004	KD10G	42					
23	000372	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	42					
24	000373	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	42					
25	000374	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	42					HP
26	000375	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	42					
27	000376	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	42					
28	000377	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	42					
29	000378	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	42					
30	000379	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	42					
31	000380	1001020023	Đỗ Văn	Anh	23/12/2003	KD10H	43					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000381	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	43					
2	000382	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD10H	43					
3	000383	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	43					
4	000384	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD10H	43					ĐK
5	000385	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD10H	43					
6	000386	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	43					
7	000387	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	43					
8	000388	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	43					
9	000389	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	43					
10	000390	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10H	43					
11	000391	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	43					
12	000392	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	43					
13	000393	1001021347	Phạm Thanh	Giang	09/11/2004	KD10H	43					
14	000394	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	43					
15	000395	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	43					
16	000396	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	43					
17	000397	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H	43					
18	000398	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	43					
19	000399	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	43					
20	000400	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H	43					
21	000401	1001020143	Tạ Thị	Hương	07/07/2004	KD10H	43					
22	000402	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	43					
23	000403	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	43					
24	000404	1001020158	Đinh Ngọc	Lâm	01/08/2003	KD10H	43					HP,ĐK
25	000405	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	43					
26	000406	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	43					
27	000407	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	43					
28	000408	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	43					
29	000409	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	44					
30	000410	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	44					
31	000411	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	44					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000412	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	44					
2	000413	1001021018	Trần Thị Ngọc	Mai	04/02/2004	KD10H	44					HP
3	000414	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	44					
4	000415	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	44					
5	000416	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	44					
6	000417	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	44					
7	000418	1001020230	Lã Yên	Nhi	14/03/2004	KD10H	44					
8	000419	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	44					
9	000420	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD10H	44					
10	000421	1001020249	Lê Thị Thu	Phương	12/08/2004	KD10H	44					
11	000422	1001021045	Nguyễn Thị	Phương	20/04/2004	KD10H	44					
12	000423	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H	44					
13	000424	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	44					
14	000425	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	44					
15	000426	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	44					
16	000427	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	44					
17	000428	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	44					
18	000429	1001021448	Dương Đình	Thi	14/06/2004	KD10H	44					HP,ĐK
19	000430	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	44					
20	000431	1001021573	Lê Thị	Thùy	18/01/2004	KD10H	44					HP,ĐK
21	000432	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	44					
22	000433	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	44					
23	000434	1001020326	Đỗ Quang	Tùng	13/09/2004	KD10H	44					
24	000435	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	44					
25	000436	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	44					
26	000437	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	44					
27	000438	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	45					
28	000439	1001070428	Trần Thùy	Anh	05/11/2004	KL10A	45					
29	000440	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	45					ĐK
30	000441	1001070431	Nguyễn Xuân	Cường	07/10/2004	KL10A	45					HP,ĐK
31	000442	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	45					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000443	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	45					
2	000444	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	45					ĐK
3	000445	1001070453	Hàn Quốc	Tuấn	21/04/2004	KL10A	45					
4	000446	1001070425	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2004	QL10A	45					
5	000447	1001070429	Nông Quốc	Bảo	18/01/2004	QL10A	45					
6	000448	1001071401	Lê Hương	Cúc	20/11/2004	QL10A	45					
7	000449	1001070433	Nguyễn Đức	Đô	24/11/2004	QL10A	45					
8	000450	1001071436	Nguyễn Hoàng	Dương	06/09/2003	QL10A	45					
9	000451	1001070436	Nguyễn Thị	Giang	19/02/2004	QL10A	45					
10	000452	1001071144	Đoàn Kiều Trung	Hiếu	10/04/2003	QL10A	45					HP,ĐK
11	000453	1001070439	Nguyễn Công	Hiếu	23/08/2004	QL10A	45					
12	000454	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A	45					
13	000455	1001070443	Nguyễn Khánh	Linh	01/09/2004	QL10A	45					
14	000456	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A	45					
15	000457	1001071156	Nguyễn Phương	Nam	12/01/2004	QL10A	45					HP,ĐK
16	000458	1001071157	Bùi Thị Như	Ngọc	03/12/2004	QL10A	45					
17	000459	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	45					
18	000460	1001071443	Phan Ninh	Ninh	13/11/2004	QL10A	45					HP,ĐK
19	000461	1001071164	Đỗ Anh	Phương	14/10/2004	QL10A	45					
20	000462	1001071415	Nguyễn Lan	Phương	29/09/2004	QL10A	45					
21	000463	1001071166	Đỗ Thị	Thùy	10/05/2003	QL10A	45					
22	000464	1001071169	Phạm Thị Thùy	Trang	28/09/2004	QL10A	45					
23	000465	1001071171	Vũ Văn	Trường	18/12/2004	QL10A	45					
24	000466	1001071172	Nguyễn Duy	Tuấn	12/05/2004	QL10A	45					
25	000467	1001070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL10A	45					ĐK
26	000468	1001071735	Giang Văn	Việt	06/03/2004	QL10A	45					HP,ĐK
27	000469	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	46					ĐK
28	000470	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	46					
29	000471	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	46					
30	000472	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	46					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000473	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	46					
2	000474	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	46					
3	000475	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	46					
4	000476	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	46					
5	000477	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	46					
6	000478	1001080007	Vũ Công	Đạt	21/11/2004	TM10A	46					
7	000479	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	46					
8	000480	1001080389	Nguyễn Huy	Hải	19/12/2004	TM10A	46					HP,ĐK
9	000481	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	46					
10	000482	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	46					
11	000483	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	46					
12	000484	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	46					
13	000485	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	46					
14	000486	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	46					
15	000487	1001081114	Đỗ Mạnh	Khiên	06/01/2004	TM10A	46					HP,ĐK
16	000488	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	46					
17	000489	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	46					
18	000490	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	46					
19	000491	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	46					
20	000492	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	47					
21	000493	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	47					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tiếng Anh cơ bản 1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000494	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	47					
2	000495	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	47					
3	000496	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	47					
4	000497	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	47					
5	000498	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	47					
6	000499	1001080409	Hoàng Tố	Nhi	12/11/2004	TM10A	47					
7	000500	1001081440	Trần Thị Kim	Oanh	15/04/2004	TM10A	47					
8	000501	1001080413	Chu Lan	Phương	14/06/2004	TM10A	47					
9	000502	1001080414	Phạm Minh	Phương	22/08/2003	TM10A	47					HP
10	000503	1001081125	Phạm Thị	Phượng	22/06/2004	TM10A	47					
11	000504	1001080415	Đỗ Trường	Sơn	21/07/2004	TM10A	47					
12	000505	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM10A	47					
13	000506	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	47					
14	000507	1001080419	Nguyễn Thanh	Thảo	04/06/2004	TM10A	47					HP
15	000508	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	47					
16	000509	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	47					
17	000510	1001081706	Trương Anh	Tú	02/10/2004	TM10A	47					HP,ĐK
18	000511	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	47					
19	000512	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	47					
20	000513	1001080423	Trần Ngọc Yến	Vy	27/11/2004	TM10A	47					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Ngày tháng Năm

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011174	Bùi Huy	Anh	12/12/2004	NH10A	15					
2	000002	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	15					
3	000003	1001011344	Nguyễn Trâm	Anh	01/04/2004	NH10A	15					HP,ĐK
4	000004	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	15					
5	000005	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	15					
6	000006	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	15					
7	000007	1001011720	Đinh Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	15					
8	000008	1001010764	Lý Huỳnh	Đức	04/05/2004	NH10A	15					ĐK
9	000009	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH10A	15					
10	000010	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	15					HP,ĐK
11	000011	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH10A	15					ĐK
12	000012	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	15					
13	000013	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	15					
14	000014	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	15					
15	000015	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	15					
16	000016	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH10A	15					
17	000017	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	15					
18	000018	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	15					
19	000019	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	15					
20	000020	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	15					
21	000021	1001011352	Nguyễn Duy	Hưng	25/08/2004	NH10A	15					HP,ĐK
22	000022	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	15					
23	000023	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	15					
24	000024	1001011461	Nguyễn Ngọc	Huy	11/07/2001	NH10A	15					HP,ĐK
25	000025	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	15					
26	000026	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	15					
27	000027	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	15					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000028	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	15					ĐK
2	000029	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	15					
3	000030	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	15					
4	000031	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	15					
5	000032	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	15					
6	000033	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	15					
7	000034	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	15					
8	000035	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	15					
9	000036	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	15					
10	000037	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	15					
11	000038	1001010837	Trần Văn	Nhân	15/10/2004	NH10A	15					
12	000039	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	15					
13	000040	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	15					
14	000041	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	15					
15	000042	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	15					
16	000043	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	15					
17	000044	1001010853	Trần Thị Như	Quỳnh	12/08/2004	NH10A	15					HP,ĐK
18	000045	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	15					
19	000046	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	15					HP
20	000047	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	15					
21	000048	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	15					
22	000049	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	15					ĐK
23	000050	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	15					
24	000051	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	15					
25	000052	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	15					ĐK
26	000053	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	15					
27	000054	1001011458	Hoàng Bảo	Trân	01/12/2003	NH10A	15					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000055	1001010880	Bùi Thị Thùy	Trang	13/05/2004	NH10A	15					
2	000056	1001010882	Lưu Huỳnh Thùy	Trang	08/12/2004	NH10A	15					
3	000057	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	15					
4	000058	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	15					ĐK
5	000059	1001010887	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/03/2003	NH10A	15					
6	000060	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	15					
7	000061	1001010747	Lê Xuân	An	04/10/2004	TC10A	16					HP,ĐK
8	000062	1001011456	Hoàng Mỹ	Anh	09/11/2004	TC10A	16					
9	000063	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10A	16					HP
10	000064	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	16					
11	000065	1001011733	Nguyễn Quốc	Anh	09/12/2004	TC10A	16					HP,ĐK
12	000066	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	16					ĐK
13	000067	1001010755	Quách Duy	Anh	25/10/2004	TC10A	16					
14	000068	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	16					
15	000069	1001011399	Lê Hoàng	Đạt	09/02/2004	TC10A	16					HP,ĐK
16	000070	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	16					
17	000071	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	16					
18	000072	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	16					ĐK
19	000073	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	16					
20	000074	1001010774	Trần Thùy	Dương	17/02/2004	TC10A	16					ĐK
21	000075	1001011748	Chu Ngọc	Hải	11/02/2004	TC10A	16					HP,ĐK
22	000076	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	16					
23	000077	1001011349	Phạm Thị Thanh	Hiền	26/01/2004	TC10A	16					HP,ĐK
24	000078	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	16					ĐK
25	000079	1001010788	Nông Vũ	Hoàng	16/08/2004	TC10A	16					
26	000080	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	16					HP
27	000081	1001010797	Lê Anh	Khánh	03/09/2004	TC10A	16					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000082	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	16					
2	000083	1001010801	Nguyễn Tùng	Lâm	26/09/2004	TC10A	16					ĐK
3	000084	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	16					
4	000085	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	16					
5	000086	1001011365	Hàn Ngọc	Long	13/12/2004	TC10A	16					
6	000087	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	16					
7	000088	1001011393	Trần Khánh	Ly	31/03/2003	TC10A	16					
8	000089	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	16					ĐK
9	000090	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	16					
10	000091	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	16					
11	000092	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	16					
12	000093	1001010229	Đỗ Thị Thảo	Nhi	23/01/2004	TC10A	16					
13	000094	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	16					
14	000095	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	16					
15	000096	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	16					
16	000097	1001011743	Nguyễn Hồng	Sơn	23/03/2000	TC10A	16					HP,ĐK
17	000098	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	16					
18	000099	1001010858	Trần Hồng	Thái	09/03/2004	TC10A	16					HP,ĐK
19	000100	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	16					
20	000101	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	16					
21	000102	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	16					
22	000103	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	16					
23	000104	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	16					
24	000105	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	16					
25	000106	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	16					
26	000107	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	16					
27	000108	1001011732	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/12/2004	TC10A	16					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000109	1001010889	Nguyễn Phương	Uyên	13/07/2004	TC10A	16					
2	000110	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	16					
3	000111	0901031001	Nguyễn Kiều	Trang	02/11/2003	QT9A	17					
4	000112	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	17					
5	000113	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	17					
6	000114	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	17					
7	000115	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	17					
8	000116	1001010752	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	10/08/2004	TC10B	17					HP
9	000117	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	17					
10	000118	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	17					
11	000119	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	17					
12	000120	1001011727	Nguyễn Việt	Đạt	12/02/2000	TC10B	17					HP,ĐK
13	000121	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	17					
14	000122	1001010772	Phạm Thùy	Dương	12/11/2004	TC10B	17					
15	000123	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	17					
16	000124	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	17					
17	000125	1001011737	Dương Trung	Hiếu	10/10/2004	TC10B	17					HP,ĐK
18	000126	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	17					ĐK
19	000127	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	17					
20	000128	1001011465	Trần Cảnh	Hưng	09/10/2004	TC10B	17					HP,ĐK
21	000129	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	17					
22	000130	1001011355	Nguyễn Khánh	Huyền	02/04/2004	TC10B	17					
23	000131	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	17					
24	000132	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	17					
25	000133	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	17					
26	000134	1001011693	Hoàng Văn	Khôc	02/04/1996	TC10B	17					
27	000135	1001011734	Cao Đỗ	Khởi	28/10/2003	TC10B	17					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000136	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	17					
2	000137	1001010802	Nguyễn Tùng	Lâm	12/03/2004	TC10B	17					
3	000138	1001010811	Ngô Hoàng Thùy	Linh	05/08/2004	TC10B	17					
4	000139	1001010816	Đình Hoàng	Long	10/04/2004	TC10B	17					HP,ĐK
5	000140	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	17					
6	000141	1001011744	Phạm Hải	Long	07/09/2000	TC10B	17					HP,ĐK
7	000142	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	17					
8	000143	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10B	17					HP,ĐK
9	000144	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	17					HP,ĐK
10	000145	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	17					
11	000146	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	17					
12	000147	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	17					
13	000148	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	17					
14	000149	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	17					
15	000150	1001010855	Vũ Ngọc	Sơn	24/07/2004	TC10B	17					
16	000151	1001010857	Hoàng Hà Băng	Tâm	10/08/2004	TC10B	17					
17	000152	1001011664	Đỗ Văn	Thành	14/11/2004	TC10B	17					HP,ĐK
18	000153	1001010863	Phạm Đình Khoa	Thành	31/08/2004	TC10B	17					ĐK
19	000154	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	17					
20	000155	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	17					
21	000156	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	17					
22	000157	1001011467	Đàm Phương	Thùy	19/10/2004	TC10B	17					
23	000158	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	17					
24	000159	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	17					
25	000160	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	17					ĐK
26	000161	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	17					
27	000162	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QM10A	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000163	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	18					
2	000164	1001031181	Ngô Tuấn	Anh	16/02/2004	QM10A	18					
3	000165	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	18					HP
4	000166	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	18					
5	000167	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	18					HP,ĐK
6	000168	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	18					
7	000169	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	18					
8	000170	1001031466	Đỗ Minh	Diện	19/10/2001	QM10A	18					HP,ĐK
9	000171	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	18					
10	000172	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	18					
11	000173	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	18					
12	000174	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	18					
13	000175	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	18					
14	000176	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	18					
15	000177	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	18					
16	000178	1001030574	Phạm Đức Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	18					
17	000179	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	18					
18	000180	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	18					
19	000181	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	QM10A	18					
20	000182	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	18					
21	000183	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	18					
22	000184	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	18					
23	000185	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	18					
24	000186	1001030622	Nguyễn Thảo	Ly	12/10/2004	QM10A	18					HP,ĐK
25	000187	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	18					
26	000188	1001031270	Khúc Bá	Minh	28/01/2004	QM10A	18					
27	000189	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000190	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	18					
2	000191	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	18					
3	000192	1001030667	Nguyễn Hà	Phương	13/11/2004	QM10A	18					HP,ĐK
4	000193	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	18					
5	000194	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	18					
6	000195	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	18					
7	000196	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	18					ĐK
8	000197	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	18					
9	000198	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	18					
10	000199	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	18					
11	000200	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	18					ĐK
12	000201	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	18					
13	000202	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	18					
14	000203	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	18					
15	000204	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	18					
16	000205	1001031729	Đinh Xuân	Tiến	17/01/2004	QM10A	18					HP,ĐK
17	000206	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	18					
18	000207	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	18					
19	000208	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	18					
20	000209	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	18					
21	000210	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	18					
22	000211	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	18					
23	000212	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	18					
24	000213	1001031224	Nguyễn Lương	Hiếu	22/01/2004	QM10A	19					HP,ĐK
25	000214	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10A	19					
26	000215	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	19					
27	000216	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM10B	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000217	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	19					
2	000218	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	19					
3	000219	1001030483	Nguyễn Thị Mai	Anh	11/03/2004	QM10B	19					HP,ĐK
4	000220	1001031188	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/01/2003	QM10B	19					HP,ĐK
5	000221	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	19					
6	000222	1001031190	Phan Thị Mai	Anh	14/05/2004	QM10B	19					HP,ĐK
7	000223	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	19					
8	000224	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QM10B	19					
9	000225	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	19					
10	000226	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM10B	19					
11	000227	1001030516	Nguyễn Thị Bích	Diệp	22/10/2004	QM10B	19					HP,ĐK
12	000228	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	19					
13	000229	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	19					
14	000230	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	19					
15	000231	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	19					
16	000232	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	19					
17	000233	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	19					
18	000234	1001030559	Trần Minh	Hiếu	16/11/2004	QM10B	19					HP,ĐK
19	000235	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	19					
20	000236	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	19					
21	000237	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	19					HP,ĐK
22	000238	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	19					
23	000239	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	19					
24	000240	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	19					
25	000241	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	19					
26	000242	1001030598	Dương Thị Thuý	Linh	06/01/2004	QM10B	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000243	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	19					
2	000244	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	19					
3	000245	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	19					
4	000246	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	19					
5	000247	1001030623	Nguyễn Hoàng Xuân	Mai	05/02/2004	QM10B	19					
6	000248	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	19					
7	000249	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	19					
8	000250	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	19					
9	000251	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	19					
10	000252	1001031289	Bùi Thị Xuân	Phương	11/10/2004	QM10B	19					HP
11	000253	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	19					
12	000254	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	19					
13	000255	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM10B	19					
14	000256	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	19					
15	000257	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	19					
16	000258	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	19					
17	000259	1001030698	Nguyễn Thanh	Thảo	03/07/2004	QM10B	19					
18	000260	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	19					
19	000261	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	19					
20	000262	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	19					
21	000263	1001030712	Trần Đức	Toàn	16/08/2004	QM10B	19					
22	000264	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	19					
23	000265	1001030724	Nguyễn Trọng	Trung	15/10/2004	QM10B	19					HP
24	000266	1001030726	Đào Tuấn	Trường	04/04/2003	QM10B	19					HP,ĐK
25	000267	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	19					
26	000268	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000269	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	19					
2	000270	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM10B	19					ĐK
3	000271	1001030459	Lê Thị Kim	An	07/04/2004	QT10A	20					HP,ĐK
4	000272	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	20					
5	000273	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	20					
6	000274	1001030469	Hà Vân	Anh	27/08/2004	QT10A	20					
7	000275	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	20					
8	000276	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	20					
9	000277	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	20					
10	000278	1001031195	Lã Thị Phương	Ánh	14/08/2004	QT10A	20					
11	000279	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A	20					
12	000280	0901030556	Nguyễn Thị Minh	Ánh	06/10/2003	QT10A	20					
13	000281	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	20					
14	000282	1001030501	Vì Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	20					
15	000283	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	20					
16	000284	1001031205	Nguyễn Thành	Công	03/08/2004	QT10A	20					HP,ĐK
17	000285	1001030512	Nguyễn Thành	Đạt	27/08/2004	QT10A	20					
18	000286	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	20					
19	000287	1001030520	Đỗ Minh	Đức	19/10/2004	QT10A	20					HP,ĐK
20	000288	1001030526	Đoàn Vân	Dung	04/09/2004	QT10A	20					
21	000289	1001030529	Lê Tùng	Dương	19/06/2004	QT10A	20					
22	000290	1001030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/08/2004	QT10A	20					
23	000291	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	20					
24	000292	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	20					
25	000293	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2004	QT10A	20					
26	000294	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000295	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	20					
2	000296	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	20					
3	000297	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	20					
4	000298	1001031747	Phạm Huy	Hoàng	23/10/1996	QT10A	20					ĐK
5	000299	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT10A	20					
6	000300	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	20					
7	000301	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	20					
8	000302	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	20					
9	000303	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	20					
10	000304	1001031726	Vũ Minh	Khang	24/10/2004	QT10A	20					HP,ĐK
11	000305	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	20					ĐK
12	000306	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT10A	20					
13	000307	1001030399	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	QT10A	20					HP,ĐK
14	000308	0901030558	Nguyễn Thùy	Linh	11/10/2003	QT10A	20					
15	000309	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	20					
16	000310	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	20					
17	000311	1001030634	Vũ Huy	Nam	08/08/2004	QT10A	20					
18	000312	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	20					
19	000313	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QT10A	20					
20	000314	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	20					
21	000315	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	20					
22	000316	1001030659	Hoàng Xuân	Phong	21/12/2004	QT10A	20					ĐK
23	000317	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/12/2004	QT10A	20					
24	000318	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	20					
25	000319	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	20					
26	000320	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000321	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	20					
2	000322	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	20					
3	000323	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	20					
4	000324	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	20					
5	000325	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	20					
6	000326	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	20					
7	000327	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	20					
8	000328	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	20					
9	000329	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	20					
10	000330	1001030727	Phạm Lam	Trường	06/03/2004	QT10A	20					HP,ĐK
11	000331	1001030730	Đặng Quốc	Tuấn	13/09/2004	QT10A	20					
12	000332	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	20					
13	000333	1001030743	Bùi Thị Hải	Yến	28/01/2004	QT10A	20					
14	000334	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	21					
15	000335	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	21					
16	000336	1001030468	Dương Hoàng	Anh	21/09/2004	QT10B	21					
17	000337	1001030470	Hoàng Bá Nam	Anh	24/09/2004	QT10B	21					
18	000338	1001031751	Lê Đức	Anh	12/12/2002	QT10B	21					HP,ĐK
19	000339	1001031736	Nguyễn Duy	Anh	24/11/2003	QT10B	21					HP,ĐK
20	000340	1001030474	Nguyễn Hải	Anh	24/10/2003	QT10B	21					HP,ĐK
21	000341	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10B	21					
22	000342	1001030493	Doãn Thị Minh	Ánh	16/09/2004	QT10B	21					
23	000343	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	21					
24	000344	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	21					
25	000345	1001030500	Phạm Thị Phương	Chi	09/08/2004	QT10B	21					ĐK
26	000346	1001030502	Phạm Minh	Chiến	23/09/2004	QT10B	21					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000347	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	21					
2	000348	1001031741	Lê Minh	Công	14/11/2002	QT10B	21					HP,ĐK
3	000349	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	21					
4	000350	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	21					
5	000351	1001030513	Phùng Văn	Đạt	22/12/2004	QT10B	21					
6	000352	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	21					
7	000353	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	21					HP,ĐK
8	000354	1001030527	Đinh Tiến	Dũng	12/02/2004	QT10B	21					
9	000355	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	21					
10	000356	1001031630	Nguyễn Ngân	Hà	22/05/2004	QT10B	21					HP,ĐK
11	000357	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	21					
12	000358	1001030539	Nguyễn Việt	Hà	02/04/2004	QT10B	21					
13	000359	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hạnh	22/11/2003	QT10B	21					
14	000360	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	21					
15	000361	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	21					
16	000362	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	21					
17	000363	1001030575	Vũ Đức Quang	Huy	27/10/1999	QT10B	21					ĐK
18	000364	1001030578	Đinh Thị Thanh	Huyền	24/04/2004	QT10B	21					
19	000365	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	21					
20	000366	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	21					
21	000367	1001030590	Tạ Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	21					
22	000368	1001030595	Phạm Bảo	Lâm	04/10/2004	QT10B	21					HP,ĐK
23	000369	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	21					
24	000370	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	21					
25	000371	1001031391	Phạm Thuỳ	Linh	14/07/2004	QT10B	21					
26	000372	1001031470	Mai Huy	Long	20/07/2003	QT10B	21					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Excel căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000373	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Ly	02/05/2004	QT10B	21					
2	000374	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	21					
3	000375	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	21					
4	000376	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	21					
5	000377	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	21					
6	000378	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	21					
7	000379	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	21					
8	000380	1001030650	Ngô Yến	Nhi	02/03/2004	QT10B	21					
9	000381	1001030656	Lê Thị Lâm	Oanh	08/09/2004	QT10B	21					
10	000382	1001030666	Lý Thu	Phương	10/09/2004	QT10B	21					
11	000383	1001030671	Nguyễn Lê Hồng	Phượng	19/04/2004	QT10B	21					
12	000384	1001030673	Vương Minh	Quân	11/09/2004	QT10B	21					
13	000385	1001030681	Nguyễn Hữu	Sơn	08/12/2004	QT10B	21					
14	000386	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B	21					
15	000387	1001030692	Dương Trường	Thành	26/09/2004	QT10B	21					
16	000388	1001031469	Hoàng Văn	Thìn	08/11/2004	QT10B	21					HP,ĐK
17	000389	1001030706	Trịnh Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	21					
18	000390	1001030708	Chu Thủy	Tiên	13/01/2001	QT10B	21					
19	000391	1001030717	Đinh Thị Thùy	Trang	12/01/2004	QT10B	21					
20	000392	1001030719	Hà Thị Thùy	Trang	07/10/2004	QT10B	21					
21	000393	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	21					
22	000394	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	21					
23	000395	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B	21					
24	000396	1001031746	Đặng Minh	Tuấn	27/03/2002	QT10B	21					HP,ĐK
25	000397	1001030732	Vũ Văn	Tuấn	02/01/2004	QT10B	21					
26	000398	1001031329	Hoàng Thế	Vinh	08/08/2002	QT10B	21					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày.....thángnăm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị doanh nghiệp thương mại

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810310275	Đoàn Thị Lan	Anh	06/03/2002	QT8B	02					
2	000002	0810310881	Khúc Thị Lan	Anh	11/08/2002	QT8B	02					
3	000003	0810311783	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/12/2002	QT8B	02					
4	000004	0810311087	Nguyễn Thị Minh	Anh	21/12/2002	QT8B	02					
5	000005	0810310659	Trần Tuấn	Anh	22/05/2002	QT8B	02					
6	000006	0810310038	Đào Văn	Chiến	08/12/2002	QT8B	02					
7	000007	0810310869	Nguyễn Việt	Cường	11/10/2002	QT8B	02					
8	000008	0810310963	Nguyễn Thị Hà	Giang	30/12/2002	QT8B	02					
9	000009	0810310854	Nguyễn Thị Minh	Hằng	24/10/2002	QT8B	02					
10	000010	0810310898	Trần Thị	Hằng	26/01/2002	QT8B	02					
11	000011	0810310310	Phạm Thị Hồng	Hạnh	07/01/2002	QT8B	02					
12	000012	0810310311	Nguyễn Mạnh	Hiên	16/11/2002	QT8B	02					
13	000013	0810310435	Âu Hoàng	Hiếu	14/12/2002	QT8B	02					
14	000014	0810310323	Đặng Văn	Hoàng	01/07/2002	QT8B	02					
15	000015	0810310856	Trần Quang	Huy	01/06/2002	QT8B	02					
16	000016	0810311434	Lê Thị	Liên	03/05/2002	QT8B	02					
17	000017	0810310347	Đào Thảo	Ly	28/07/2002	QT8B	02					
18	000018	0810310702	Phan Đình	Minh	21/04/2002	QT8B	02					
19	000019	0810310352	Nguyễn Thị	Nga	22/09/2002	QT8B	02					
20	000020	0810310899	Lê Thị Hồng	Ngát	13/10/2002	QT8B	02					
21	000021	0810310971	Hoàng Bích	Ngọc	21/04/2002	QT8B	02					
22	000022	0810311731	Phạm Thị	Ngọc	21/02/2002	QT8B	02					
23	000023	0810310450	Phạm Thị	Nhâm	25/05/2002	QT8B	02					
24	000024	0810310717	Nguyễn Thị Yên	Ninh	14/01/2002	QT8B	02					
25	000025	0810311509	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/11/2002	QT8B	02					
26	000026	0810310728	Nguyễn Phúc	Sơn	01/03/2002	QT8B	02					HP,ĐK
27	000027	0810310378	Nguyễn Đức	Thắng	21/02/2002	QT8B	02					HP,ĐK
28	000028	0810310875	Vũ Thành	Thép	20/10/2002	QT8B	02					
29	000029	0810310384	Đoàn Minh	Thu	09/10/2002	QT8B	02					
30	000030	0810310398	Nguyễn Thị	Trang	19/12/2002	QT8B	02					
31	000031	0810310855	Vũ Xuân	Trường	04/11/2002	QT8B	02					
32	000032	0810310552	Nguyễn Văn	Tuấn	24/09/2002	QT8B	02					
33	000033	0810310273	Hoàng Minh	Vượng	14/04/2000	QT8B	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị doanh nghiệp thương mại

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	0710311091	Phan Tiến	Dũng	20/04/2001	QT7B	01					
2	000035	0810310960	Đặng Phương	Anh	19/03/2002	QT8A	01					
3	000036	0810310274	Đào Thị Lan	Anh	15/01/2002	QT8A	01					
4	000037	0810210012	Đào Tuấn	Anh	27/01/2002	QT8A	01					
5	000038	0810311719	Lê Việt	Anh	11/03/2000	QT8A	01					
6	000039	0810311065	Trần Trung	Anh	22/09/2002	QT8A	01					
7	000040	0810310894	Vũ Phương	Anh	04/01/2002	QT8A	01					
8	000041	0810310867	Đoàn Xuân	Bách	07/06/2002	QT8A	01					
9	000042	0810310872	Nguyễn Tiến	Chung	09/06/2002	QT8A	01					
10	000043	0810310301	Võ Ngọc Thùy	Dương	06/04/2002	QT8A	01					
11	000044	0810310432	Ngô Thị Thu	Hà	01/01/2001	QT8A	01					
12	000045	0810310892	Nguyễn Thị Thu	Hằng	03/02/2002	QT8A	01					
13	000046	0810310857	Phạm Thị Thu	Hằng	22/11/2002	QT8A	01					
14	000047	0810310433	Trương Thúy	Hằng	26/12/2002	QT8A	01					
15	000048	0810311385	Vy Văn	Hậu	04/09/2002	QT8A	01					
16	000049	0810310317	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/2002	QT8A	01					
17	000050	0810310879	Trần Thu	Huệ	25/09/2002	QT8A	01					
18	000051	0810310326	Trần Văn	Huy	16/10/2002	QT8A	01					
19	000052	0810311443	Nguyễn Phương	Linh	21/05/2002	QT8A	01					
20	000053	0810311444	Nguyễn Thùy	Linh	20/10/2002	QT8A	01					
21	000054	0810310357	Nguyễn Minh	Ngọc	26/11/2002	QT8A	01					
22	000055	0810311741	Trần Thị	Phượng	24/06/2002	QT8A	01					
23	000056	0810310726	Trần Thúy	Quỳnh	19/12/2002	QT8A	01					
24	000057	0810311531	Vũ Thị Phương	Thảo	16/07/2002	QT8A	01					
25	000058	0810310871	Đỗ Thị	Thủy	04/05/2002	QT8A	01					
26	000059	0810310390	Phạm Ngọc	Tĩnh	02/09/2002	QT8A	01					
27	000060	0810310395	Đỗ Thu	Trang	23/11/2002	QT8A	01					
28	000061	0810310860	Nguyễn Thị Linh	Trang	05/03/2002	QT8A	01					
29	000062	0810310878	Nguyễn Văn	Triều	30/09/2002	QT8A	01					
30	000063	0810311580	Vũ Đăng	Tuấn	16/04/2002	QT8A	01					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
31	000064	0810310466	Nguyễn Thị Hải	Yên	02/11/2002	QT8A	01					HP
32	000065	0710311359	Nguyễn Anh	Tuấn	26/12/2001	QT7B	02					HP
33	000066	0810310880	Bùi Tuấn	Anh	07/01/2002	QT8B	02					
34	000067	0810310870	Đào Hải	Anh	30/11/2002	QT8B	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Thương mại điện tử căn bản

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0710810238	Nguyễn Thành	Long	01/01/2001	TM7A	01					HP,ĐK
2	000002	0810810817	Đặng Thị Ngọc	Anh	21/12/2001	TM8A	01					
3	000003	0810811727	Nguyễn Thị Kim	Anh	27/07/2002	TM8A	01					
4	000004	0810811041	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/10/2002	TM8A	01					
5	000005	0810811720	Cao Thị	Hiếu	02/01/2002	TM8A	01					
6	000006	0810811716	Trịnh Thanh	Hương	22/03/2002	TM8A	01					
7	000007	0810811432	Tạ Thị	Lan	10/10/2002	TM8A	01					
8	000008	0810811739	Đỗ Khánh	Linh	28/09/2002	TM8A	01					
9	000009	0810811738	Bùi Đức	Mạnh	28/07/2002	TM8A	01					
10	000010	0810811712	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	25/03/2002	TM8A	01					
11	000011	0810811028	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	26/07/2001	TM8A	01					
12	000012	0810811273	Hoàng Trúc	Quỳnh	04/09/2002	TM8A	01					
13	000013	0810811025	Nguyễn Thị	Thư	02/10/2002	TM8A	01					
14	000014	0810810249	Trịnh Thanh	Trang	27/09/2002	TM8A	01					
15	000015	0810810990	Nguyễn Diệu	Trình	30/09/2002	TM8A	01					
16	000016	0810810830	Hoàng Khánh	Tùng	26/09/2001	TM8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Chính sách kinh tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810721745	Lê Cao Phú	An	27/11/2002	KL8A	01					
2	000002	0810720257	Hoàng Thị Thu	Hà	27/05/2002	KL8A	01					
3	000003	0810720262	Vũ Thị Mai	Linh	05/06/2002	KL8A	01					
4	000004	0810721302	Lê Thị Minh	Nguyệt	26/10/2002	KL8A	01					
5	000005	0810721307	Dương Thị	Quyên	24/03/2002	KL8A	01					
6	000006	0810720814	Lê Phương	Thảo	21/06/2002	KL8A	01					
7	000007	0810720907	Nguyễn Thanh	Tùng	14/01/2002	KL8A	01					
8	000008	0810721733	Nguyễn Thị Lan	Vy	01/11/2002	KL8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810210901	Nông Hồng	An	11/05/2002	KD8B	01					
2	000002	0810210182	Lê Tuyết	Anh	06/12/2002	KD8B	01					
3	000003	0810211118	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	20/08/2002	KD8B	01					
4	000004	0810211600	Vương Minh	Anh	24/09/2002	KD8B	01					HP,ĐK
5	000005	0810211010	Đoàn Thị Quỳnh	Chi	29/12/2002	KD8B	01					
6	000006	0810210845	Trần Thị	Chu	25/11/2002	KD8B	01					
7	000007	0810211771	Nguyễn Thị Kim	Cúc	22/09/2002	KD8B	01					
8	000008	0810210815	Nguyễn Thị Thùy	Dung	17/02/2002	KD8B	01					
9	000009	0810210992	Lê Thu	Hà	21/08/2002	KD8B	01					
10	000010	0810211037	Nguyễn Thị Bích	Hằng	22/07/2002	KD8B	01					
11	000011	0810210813	Vũ Thị Hồng	Hạnh	09/05/2002	KD8B	01					
12	000012	0810210315	Lê Trung	Hiếu	25/12/2002	KD8B	01					
13	000013	0810210193	Nguyễn Phương	Hoa	04/03/2002	KD8B	01					HP,ĐK
14	000014	0810210950	Phạm Thị	Hòa	23/04/2002	KD8B	01					
15	000015	0810211014	Vũ Thị Minh	Hòa	26/04/2002	KD8B	01					
16	000016	0810211002	Nguyễn Thị Thu	Hồng	27/04/2002	KD8B	01					
17	000017	0810211775	Hoàng Thu	Hương	17/09/2000	KD8B	01					HP,ĐK
18	000018	0810211791	Vũ Thị Thúy	Hường	15/03/2002	KD8B	01					
19	000019	0810210074	Phạm Thu	Huyền	03/06/2002	KD8B	01					
20	000020	0810210083	Nguyễn Thị	Lan	04/01/2002	KD8B	01					
21	000021	0810211019	Nguyễn Thị	Lương	23/02/2002	KD8B	01					
22	000022	0810210097	Nguyễn Văn	Lương	19/09/2002	KD8B	01					
23	000023	0810211030	Phạm Thị Quỳnh	Mai	31/05/2002	KD8B	01					
24	000024	0810211180	Đào Thị Trà	My	18/09/2002	KD8B	01					
25	000025	0810210209	Lê Quỳnh	Nga	27/10/2002	KD8B	01					
26	000026	0810210111	Lương Thu	Nga	06/09/2002	KD8B	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000027	0810210112	Nguyễn Kim	Ngân	25/09/2002	KD8B	01					
2	000028	0810211038	Vũ Trang	Ngân	20/04/2002	KD8B	01					
3	000029	0810211009	Trương Thị Hồng	Ngọc	07/03/2002	KD8B	01					
4	000030	0810210118	Vũ Thị Thanh	Nhàn	25/05/2002	KD8B	01					
5	000031	0810210121	Phạm Thị Yến	Nhi	28/11/1998	KD8B	01					
6	000032	0810210211	Bùi Thị Hồng	Nhung	29/11/1999	KD8B	01					
7	000033	0810210951	Chu Thị Thu	Phương	01/12/2002	KD8B	01					
8	000034	0810210885	Lê Thị	Phương	03/07/2001	KD8B	01					
9	000035	0810210906	Nguyễn Vũ Hoài	Phương	01/08/2002	KD8B	01					
10	000036	0810210942	Vũ Thị Ánh	Quỳnh	29/01/2002	KD8B	01					
11	000037	0810211001	Ngô Thị Thanh	Tâm	19/05/2002	KD8B	01					
12	000038	0810210150	Nguyễn Thị	Thu	19/10/2002	KD8B	01					
13	000039	0810211732	Chu Hoài	Thương	05/02/2002	KD8B	01					
14	000040	0810211227	Trần Thị	Thúy	22/04/2002	KD8B	01					
15	000041	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B	01					
16	000042	0810211013	Nguyễn Thu	Trang	16/03/2002	KD8B	01					
17	000043	0810210169	Lại Thị	Tuyết	05/04/2002	KD8B	01					
18	000044	0810211031	Trần Thu	Uyên	20/11/2002	KD8B	01					HP
19	000045	0810210826	Nguyễn Thị Thu	Yến	21/09/2002	KD8B	01					
20	000046	0810210794	Bùi Thị Minh	Anh	07/07/2002	KD8C	02					
21	000047	0810211113	Lê Thị Nguyệt	Anh	20/06/2002	KD8C	02					
22	000048	0810211748	Nguyễn Phương	Anh	03/02/2002	KD8C	02					
23	000049	0810210187	Đỗ Ngọc	Ánh	26/01/2002	KD8C	02					
24	000050	0810211752	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	11/10/2002	KD8C	02					
25	000051	0810211125	Phạm Thị Ngọc	Ánh	03/08/2002	KD8C	02					
26	000052	0810211735	Hoàng Thị	Băng	11/03/2002	KD8C	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000053	0810210032	Ngô Thùy	Chi	12/06/2002	KD8C	02					
2	000054	0810210039	Nguyễn Thành	Công	14/08/2002	KD8C	02					
3	000055	0810211135	Nguyễn Thùy	Dương	04/04/2002	KD8C	02					
4	000056	0810210999	Nguyễn Thị	Duyên	28/10/2002	KD8C	02					
5	000057	0810210047	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/07/2002	KD8C	02					HP
6	000058	0810211027	Lương Thị Hương	Giang	16/12/2002	KD8C	02					
7	000059	0810211007	Lê Thu	Hà	03/09/2002	KD8C	02					
8	000060	0810210930	Nguyễn Đỗ Hải	Hà	01/05/2002	KD8C	02					HP
9	000061	0810211143	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2002	KD8C	02					
10	000062	0810211015	Đào Thị	Hậu	18/06/2002	KD8C	02					
11	000063	0810210843	Nông Hoàng Hải	Hậu	03/11/2002	KD8C	02					HP
12	000064	0810210195	Lương Thị	Hương	12/06/2002	KD8C	02					
13	000065	0810210069	Phạm Thị Thu	Hương	24/09/2000	KD8C	02					
14	000066	0810211164	Tạ Khánh	Huyền	24/12/2002	KD8C	02					
15	000067	0810210080	Vũ Đức	Khánh	07/08/2002	KD8C	02					HP
16	000068	0810210821	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30/03/2002	KD8C	02					
17	000069	0810211017	Phạm Thị Khánh	Linh	21/11/2002	KD8C	02					
18	000070	0810210101	Nguyễn Thị Hương	Ly	16/08/2002	KD8C	02					
19	000071	0810210811	Trần Thị Ngọc	Mai	22/01/2001	KD8C	02					
20	000072	0810210108	Hoàng Trà	My	17/06/2002	KD8C	02					
21	000073	0810210842	Nguyễn Hoài	Nam	24/08/2002	KD8C	02					
22	000074	0810210632	Nguyễn Thiên	Nga	19/07/2002	KD8C	02					
23	000075	0810211047	Nguyễn Thị Hà	Nguyên	08/09/2002	KD8C	02					
24	000076	0810210598	Phạm Thị Mỹ	Nhật	06/04/2002	KD8C	02					
25	000077	0810210809	Vũ Thị Lan	Phương	21/10/2002	KD8C	02					
26	000078	0810210129	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	24/01/2001	KD8C	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000079	0810210812	Tổng Việt	Quốc	07/06/2002	KD8C	02					
2	000080	0810211048	Lê Thị	Sim	18/07/2002	KD8C	02					
3	000081	0810210829	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	03/09/2002	KD8C	02					
4	000082	0810211006	Nguyễn Thị	Thu	28/02/2002	KD8C	02					
5	000083	0810210808	Trần Thị Minh	Thúy	10/02/2001	KD8C	02					
6	000084	0810211016	Bùi Thị Khánh	Thùy	09/10/2001	KD8C	02					
7	000085	0810211744	Hoàng Phương	Thùy	12/06/2002	KD8C	02					
8	000086	0810210157	Nguyễn Đức	Toàn	22/07/2002	KD8C	02					
9	000087	0810210221	Nguyễn Thị	Trà	31/05/2002	KD8C	02					
10	000088	0810210995	Trần Thị	Trang	17/09/2002	KD8C	02					
11	000089	0810210405	Phạm Minh	Tuấn	01/03/2002	KD8C	02					ĐK
12	000090	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	02					
13	000091	0810211246	Nguyễn Thị Hồng	Vân	21/01/2002	KD8C	02					
14	000092	0810210914	Cao Thị Hải	Yến	31/12/2002	KD8C	02					
15	000093	0810210180	Nguyễn Thị Hải	Yến	09/11/2002	KD8C	02					HP,ĐK
16	000094	0710210060	Lê Minh	Hiếu	15/02/2001	KD7D	03					HP,ĐK
17	000095	0610212021	Hoàng Trung	Dũng	18/07/1998	KD7E	03					ĐK
18	000096	0810211106	Đào Thu	An	01/12/2002	KD8D	03					
19	000097	0810210981	Đặng Phương	Anh	13/05/2002	KD8D	03					
20	000098	0810210016	Lê Thị Ngọc	Anh	01/09/2002	KD8D	03					
21	000099	0810210020	Phạm Văn	Anh	29/01/2002	KD8D	03					
22	000100	0810211121	Lại Thị Ngọc	Ánh	21/08/2002	KD8D	03					
23	000101	0810210834	Trương Minh	Ánh	26/05/2002	KD8D	03					
24	000102	0810211023	Nguyễn Phong	Châu	05/12/2002	KD8D	03					
25	000103	0810210034	Nguyễn Huệ	Chi	04/08/2002	KD8D	03					
26	000104	0810211352	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	23/05/2002	KD8D	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000105	0810210797	Nguyễn Thị	Duyên	31/10/2002	KD8D	03					
2	000106	0810211138	Nguyễn Thu	Giang	06/01/2002	KD8D	03					
3	000107	0810210841	Phạm Thị Minh	Hằng	08/06/2001	KD8D	03					
4	000108	0810211012	Đoàn Thu	Hiền	16/09/2002	KD8D	03					
5	000109	0810210062	Dương Đức	Hoàng	03/05/2002	KD8D	03					HP,ĐK
6	000110	0810210196	Ngô Thị Lan	Hương	17/10/2002	KD8D	03					
7	000111	0810211165	Trần Thị Khánh	Huyền	21/10/2002	KD8D	03					
8	000112	0810210904	Đỗ Thị Bích	Liên	27/02/2002	KD8D	03					
9	000113	0810210202	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/03/2001	KD8D	03					
10	000114	0810211707	Triệu Thị Phương	Linh	31/08/2002	KD8D	03					
11	000115	0810210096	Vương Thị Diệu	Linh	30/08/2002	KD8D	03					
12	000116	0810210098	Đào Cẩm	Ly	20/08/2002	KD8D	03					
13	000117	0810210099	Hoàng Thị Bảo	Ly	05/08/2002	KD8D	03					
14	000118	0810210206	Trần Thị	Mai	24/04/2002	KD8D	03					
15	000119	0810211044	Trịnh Thị	Mai	14/06/2002	KD8D	03					
16	000120	0810211301	Bùi Thị Trà	My	25/10/2002	KD8D	03					
17	000121	0810210110	Đinh Thị Thúy	Nga	31/12/2002	KD8D	03					
18	000122	0810210116	Bùi Yến	Ngọc	15/10/2001	KD8D	03					HP,ĐK
19	000123	0810211191	Nguyễn Thị Thùy	Nguyên	24/08/2002	KD8D	03					
20	000124	0810211193	Nguyễn Minh	Nhi	16/01/2002	KD8D	03					
21	000125	0810210125	Quách Đắc	Phúc	13/11/2002	KD8D	03					
22	000126	0810210126	Đỗ Hồng	Phương	17/09/2002	KD8D	03					
23	000127	0810211204	Nguyễn Trần Thiên	Sơn	26/07/2002	KD8D	03					HP
24	000128	0810210943	Hoàng Thị	Tâm	22/10/2002	KD8D	03					
25	000129	0810211209	Lê Thị	Thanh	06/07/2002	KD8D	03					
26	000130	0810210216	Trần Nguyễn Thu	Thảo	27/07/2002	KD8D	03					
27	000131	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000132	0810210148	Lê Thị	Thu	10/03/2002	KD8D	03					
2	000133	0810210807	Trần Thị	Thu	20/02/2002	KD8D	03					
3	000134	0810210806	Nguyễn Thị	Thuy	27/03/2002	KD8D	03					
4	000135	0810210153	Quách Thị	Thuy	21/09/2002	KD8D	03					
5	000136	0810211718	Hoàng Thu	Trang	27/05/2002	KD8D	03					
6	000137	0810210810	Trần Thị Ánh	Tuyết	07/04/2002	KD8D	03					
7	000138	0810210177	Đặng Thế	Vũ	27/07/2002	KD8D	03					
8	000139	0810210795	Đào Thị Lan	Anh	15/04/2002	KD8E	04					
9	000140	0810210902	Nguyễn Lê Vân	Anh	21/09/2002	KD8E	04					HP,ĐK
10	000141	0810210839	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/09/2002	KD8E	04					
11	000142	0810210836	Nguyễn Thị Vân	Anh	25/08/2002	KD8E	04					
12	000143	0810210025	Lưu Thị Ngọc	Ánh	06/01/2002	KD8E	04					
13	000144	0810211128	Bùi Mai	Chi	26/01/2002	KD8E	04					
14	000145	0810210828	Trịnh Thị Kim	Chi	19/10/2002	KD8E	04					
15	000146	0810211004	Lưu Thị Ngọc	Điệp	18/10/2002	KD8E	04					
16	000147	0810210670	Trịnh Trọng	Đức	15/12/2002	KD8E	04					
17	000148	0810211039	Ly Suy	Gơ	16/06/2002	KD8E	04					
18	000149	0810211142	Trương Thu	Hà	26/07/2002	KD8E	04					
19	000150	0810211024	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	22/08/2002	KD8E	04					
20	000151	0810210064	Dương Thị Minh	Huệ	08/12/2002	KD8E	04					
21	000152	0810211158	Đào Ngọc	Huyền	16/08/2002	KD8E	04					
22	000153	0810210081	Nguyễn Mạnh	Kiểm	27/11/2001	KD8E	04					HP
23	000154	0810211166	Lê Cẩm	Lan	24/11/2002	KD8E	04					
24	000155	0810210840	Cao Thị	Linh	26/02/2002	KD8E	04					
25	000156	0810211034	Nguyễn Thị Mai	Linh	19/01/2002	KD8E	04					
26	000157	0810210095	Vũ Thị Khánh	Linh	16/09/2002	KD8E	04					
27	000158	0810210802	Nguyễn Thị Hương	Ly	17/09/2002	KD8E	04					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000159	0810211011	Vũ Thị Quỳnh	Mai	13/10/2002	KD8E	04					
2	000160	0810211755	Lê	Na	24/04/2001	KD8E	04					HP
3	000161	0810211187	Đỗ Kim	Ngân	04/02/2002	KD8E	04					
4	000162	0810210997	Nguyễn Minh	Ngọc	16/01/2001	KD8E	04					
5	000163	0810210117	Vũ Thảo	Nguyễn	09/12/2002	KD8E	04					
6	000164	0810211764	Lê Thị Yến	Nhi	30/08/2001	KD8E	04					
7	000165	0810211762	Đỗ Thị	Nhung	02/06/2001	KD8E	04					
8	000166	0810210825	Đỗ Thu	Phương	09/02/2002	KD8E	04					
9	000167	0810211200	Nguyễn Hà	Phương	21/08/2002	KD8E	04					
10	000168	0810210837	Chu Hương	Thảo	31/05/2002	KD8E	04					
11	000169	0810211785	Nguyễn Phương	Thảo	07/11/2002	KD8E	04					HP,ĐK
12	000170	0810210146	Hoàng Thị	Thêu	03/03/2002	KD8E	04					
13	000171	0810210804	Đỗ Thị Hoài	Thư	01/11/2002	KD8E	04					
14	000172	0810210608	Lê Thị Thu	Thủy	09/04/2002	KD8E	04					
15	000173	0810210156	Hoàng Thu	Thùy	10/07/2002	KD8E	04					
16	000174	0810210165	Trần Việt	Trình	29/11/2002	KD8E	04					
17	000175	0810210224	Phạm Thị Minh	Xuân	05/01/2002	KD8E	04					
18	000176	0810210225	Đỗ Hải	Yến	09/06/2002	KD8E	04					
19	000177	0810211045	Đào Thị Lan	Anh	28/12/2002	KD8G	05					
20	000178	0810211005	Lê Thị Phương	Anh	09/12/2002	KD8G	05					
21	000179	0810211115	Nguyễn Quỳnh	Anh	04/12/2002	KD8G	05					
22	000180	0810211117	Nguyễn Thị Huyền	Anh	13/06/2002	KD8G	05					
23	000181	0810210184	Phạm Thị Minh	Anh	03/02/2002	KD8G	05					
24	000182	0810210469	Tô Tuấn	Anh	02/06/2001	KD8G	05					
25	000183	0810210021	Trịnh Quỳnh	Anh	06/06/2002	KD8G	05					
26	000184	0810210026	Nguyễn Ngọc	Ánh	26/04/2002	KD8G	05					
27	000185	0810210569	Đặng Bảo	Châu	12/04/2002	KD8G	05					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000186	0810211129	Đinh Linh	Chi	24/09/2002	KD8G	05					
2	000187	0810211020	Trịnh Thị Lệ	Chi	31/08/2002	KD8G	05					
3	000188	0810211740	Đỗ Thị Thùy	Dung	29/09/2002	KD8G	05					
4	000189	0810211703	Phạm Hồng	Duyên	01/11/2002	KD8G	05					
5	000190	0810210996	Lê Hoàng Hương	Giang	28/11/2002	KD8G	05					
6	000191	0810210053	Vũ Ngọc	Hà	28/09/2002	KD8G	05					
7	000192	0810210846	Trần Thị Thu	Hiền	22/10/2002	KD8G	05					
8	000193	0810211145	Nguyễn Trung	Hiếu	22/12/2001	KD8G	05					
9	000194	0810211717	Bùi Duy	Hưng	19/10/2002	KD8G	05					
10	000195	0810210065	Đỗ Duy	Hưng	02/10/2002	KD8G	05					
11	000196	0810211160	Nguyễn Ngọc	Huyền	31/10/2002	KD8G	05					
12	000197	0810210935	Lê Thị	Lan	15/09/2002	KD8G	05					
13	000198	0810210822	Đào Thị Hoài	Linh	06/06/2002	KD8G	05					
14	000199	0810210198	Hoàng Thị Mỹ	Linh	19/12/2002	KD8G	05					HP,ĐK
15	000200	0810211046	Nguyễn Thị Hoài	Linh	10/12/2002	KD8G	05					
16	000201	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G	05					
17	000202	0810210092	Phạm Quang	Linh	29/09/2000	KD8G	05					
18	000203	0810210472	Nguyễn Bảo	Luân	24/08/2002	KD8G	05					
19	000204	0810210102	Nguyễn Thị	Lý	12/04/2002	KD8G	05					
20	000205	0810211178	Nông Thị Quỳnh	Mây	15/10/2002	KD8G	05					
21	000206	0810210803	Đào Thị Thúy	Nga	14/02/2002	KD8G	05					
22	000207	0810210113	Tạ Thu	Ngân	13/10/2002	KD8G	05					
23	000208	0810211008	Dương Minh	Nghĩa	13/08/2002	KD8G	05					
24	000209	0810210805	Nguyễn Thị	Nguyệt	07/04/2002	KD8G	05					
25	000210	0810211725	Lê Thị Hồng	Nhung	19/01/2002	KD8G	05					
26	000211	0810211728	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2002	KD8G	05					
27	000212	0810210849	Nguyễn Hồng	Sơn	28/10/2002	KD8G	05					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000213	0810210120	Phạm Thị Phương	Nhi	01/04/2002	KD8E	04					
2	000214	0810211026	Đỗ Thị Hoài	Thu	12/12/2002	KD8G	05					HP
3	000215	0810210991	Đỗ Thị Kim	Thư	07/09/2002	KD8G	05					
4	000216	0810210154	Đinh Thị	Thúy	25/08/2002	KD8G	05					
5	000217	0810211722	Nguyễn Thu	Thùy	07/09/2002	KD8G	05					
6	000218	0810211688	Nguyễn Thị Linh	Tú	10/03/2002	KD8G	05					
7	000219	0810210173	Phạm Thu	Uyên	01/03/2002	KD8G	05					
8	000220	0810211040	Nguyễn Thị Như	Ý	04/04/2002	KD8G	05					
9	000221	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G	05					
10	000222	0610210171	Hoàng Xuân	Huy	11-11-2000	KD6B	06					HP,ĐK
11	000223	0710211508	Trịnh Thị Thu	Khuyên	31/12/2001	KD7E	06					HP,ĐK
12	000224	0810210903	Đinh Thị Diệu	Hằng	13/11/2002	KD8E	06					
13	000225	0810210213	Nguyễn Thu	Phương	30/01/2002	KD8E	06					
14	000226	0810210013	Đỗ Thảo	Anh	21/09/2002	KD8H	06					
15	000227	0810210015	Đỗ Văn	Anh	11/12/2002	KD8H	06					
16	000228	0810211032	Nguyễn Thị Minh	Anh	27/05/2002	KD8H	06					
17	000229	0810210565	Vũ Thị Lan	Anh	08/07/2002	KD8H	06					
18	000230	0810211123	Nguyễn Thị	Ánh	24/11/2002	KD8H	06					
19	000231	0810211706	Đinh Thị Lệ	Chi	01/08/2002	KD8H	06					
20	000232	0810211693	Nguyễn Thị Nguyệt	Chinh	02/12/2002	KD8H	06					
21	000233	0810210045	Nguyễn Thùy	Dương	16/08/2002	KD8H	06					
22	000234	0810211765	Phan Thị Thu	Hà	05/09/2001	KD8H	06					
23	000235	0810210931	Đỗ Thị Thu	Hằng	09/09/2002	KD8H	06					
24	000236	0810211709	Trần Thị	Hiên	14/12/2002	KD8H	06					
25	000237	0810211146	Lê Thị	Hòa	19/03/2002	KD8H	06					
26	000238	0810210060	Vũ Thu	Hoài	24/09/2002	KD8H	06					
27	000239	0810211710	Trần Thị Thu	Hồng	28/10/2002	KD8H	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong kế toán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000240	0810211149	Đỗ Trảng	Hùng	05/01/2002	KD8H	06					
2	000241	0810210194	Bùi Thị Thu	Hương	05/03/2002	KD8H	06					
3	000242	0810211708	Nguyễn Thanh	Huyền	10/09/2002	KD8H	06					
4	000243	0810210824	Phạm Ngọc	Huyền	07/05/2002	KD8H	06					
5	000244	0810210936	Nguyễn Thị	Lan	02/04/2002	KD8H	06					
6	000245	0810211714	Hà Khánh	Linh	16/09/2002	KD8H	06					
7	000246	0810211723	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/09/2002	KD8H	06					
8	000247	0810211003	Hoàng Thị Thanh	Loan	31/05/2002	KD8H	06					
9	000248	0810210204	Lê Thị Cẩm	Ly	08/06/2002	KD8H	06					
10	000249	0810210105	Nguyễn Thị Hằng	Mơ	06/10/2002	KD8H	06					
11	000250	0810210908	Trần Thị Kim	Ngân	21/03/2002	KD8H	06					
12	000251	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H	06					ĐK
13	000252	0810211734	Đỗ Thanh	Nhài	27/04/2002	KD8H	06					
14	000253	0810211194	Nguyễn Kim	Nhung	29/07/2002	KD8H	06					
15	000254	0810211042	Nguyễn Thu	Phương	06/04/2002	KD8H	06					
16	000255	0810211208	Phạm Đức	Thắng	01/11/2002	KD8H	06					
17	000256	0810210133	Bùi Bích	Thảo	30/10/2001	KD8H	06					
18	000257	0810210134	Bùi Thị	Thảo	17/09/2001	KD8H	06					
19	000258	0810210140	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/12/2002	KD8H	06					
20	000259	0810211221	Hồ Thị Hoài	Thu	13/09/2002	KD8H	06					
21	000260	0810210218	Ngô Thị	Thu	02/02/2002	KD8H	06					
22	000261	0810210832	Phạm Thị Thanh	Thúy	13/04/2002	KD8H	06					
23	000262	0810210998	Nguyễn Thị	Thùy	09/08/2002	KD8H	06					
24	000263	0810210799	Phạm Thị Thanh	Tú	03/05/2002	KD8H	06					
25	000264	0810211240	Nguyễn Sơn	Tùng	23/03/2000	KD8H	06					
26	000265	0810210949	Tạ Thị Mỹ	Uyên	14/11/2002	KD8H	06					
27	000266	0810210617	Đỗ Thị	Yên	10/07/2002	KD8H	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Phân tích tài chính doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0710610172	Uông Việt	Phương	04/03/2001	KA7A	01					HP
2	000002	0810121597	Lê Quỳnh	Anh	07/03/2002	NH8A	01					
3	000003	0810120852	Nguyễn Đức	Anh	15/08/2002	NH8A	01					
4	000004	0810121077	Nguyễn Trang	Anh	08/08/2002	NH8A	01					
5	000005	0810120889	Phạm Ngọc	Bang	09/08/2002	NH8A	01					
6	000006	0810120882	Phạm Tiến	Đạt	28/07/2002	NH8A	01					
7	000007	0810120482	Hoàng Minh	Đức	01/01/2002	NH8A	01					HP
8	000008	0810120557	Vũ Khánh	Đức	05/11/2002	NH8A	01					
9	000009	0810121611	Đổng Đức	Dũng	21/08/2002	NH8A	01					
10	000010	0810121772	Nguyễn Nhật Anh	Hải	27/04/2000	NH8A	01					
11	000011	0810120861	Lương Thị Thanh	Hằng	15/10/2002	NH8A	01					
12	000012	0810120886	Nguyễn Văn	Hiền	16/09/2001	NH8A	01					
13	000013	0810121081	Vũ Minh	Hiếu	24/06/2002	NH8A	01					
14	000014	0810120896	Trần Thu	Hoài	06/10/2002	NH8A	01					
15	000015	0810120497	Nguyễn Huy	Hoàng	30/06/2002	NH8A	01					HP
16	000016	0810120513	Lô Quốc	Hưng	28/02/2002	NH8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Phân tích tài chính doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000017	0810120471	Đào Ngọc	Khải	06/12/2002	NH8A	01					
2	000018	0810120493	Hoàng Văn	Lâm	27/04/2002	NH8A	01					
3	000019	0810121638	Lê Ngọc	Lâm	16/08/2002	NH8A	01					HP,ĐK
4	000020	0810121645	Nguyễn Thị Thanh	Loan	12/09/2002	NH8A	01					HP,ĐK
5	000021	0810120522	Lê Duy	Long	09/09/2002	NH8A	01					
6	000022	0810121650	Nguyễn Thị Xuân	Mai	01/11/2002	NH8A	01					
7	000023	0810120528	Nguyễn Thái	Minh	09/05/2000	NH8A	01					
8	000024	0810120877	Đào Công	Nam	23/10/2002	NH8A	01					
9	000025	0810121093	Lương Quỳnh	Nga	27/04/2002	NH8A	01					
10	000026	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	01					
11	000027	0810121094	Đỗ Thị Yên	Nhi	05/07/2002	NH8A	01					
12	000028	0810120485	Nguyễn Như	Quỳnh	24/12/2002	NH8A	01					
13	000029	0810120215	Nguyễn Thị	Thản	31/03/2002	NH8A	01					
14	000030	0810120544	Nguyễn Chiến	Thắng	19/09/2002	NH8A	01					
15	000031	0810121676	Lâm Vũ	Thiên	25/04/2002	NH8A	01					
16	000032	0810121677	Phan Thị	Thúy	04/04/2002	NH8A	01					
17	000033	0810120487	Trần Thị Minh	Thúy	24/04/2002	NH8A	01					
18	000034	0810120868	Vũ Thị Thủy	Tiên	10/03/2002	NH8A	01					
19	000035	0810120922	Vương Khánh	Toàn	09/09/2002	NH8A	01					
20	000036	0810121682	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/09/2002	NH8A	01					
21	000037	0610120759	Lê Thị Thùy	Trang	30-10-2000	NH8A	01					
22	000038	0810120858	Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/09/2002	NH8A	01					
23	000039	0810121784	Phạm Thị Hải	Yến	25/12/2000	NH8A	01					
24	000040	0810111064	Nguyễn Nhân	Anh	03/07/2002	TC8A	02					
25	000041	0810111071	Trương Ngọc	Anh	26/07/2002	TC8A	02					
26	000042	0810111088	Vũ Thị Phương	Anh	26/06/2000	TC8A	02					
27	000043	0810111075	Đoàn Thị	Ánh	11/06/2002	TC8A	02					
28	000044	0810110893	Nguyễn Xuân	Bảo	06/06/1997	TC8A	02					HP
29	000045	0810111605	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	11/02/2001	TC8A	02					
30	000046	0810111346	Bùi Thị Kim	Cúc	07/04/2002	TC8A	02					HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Phân tích tài chính doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000047	0810111057	Trần Tiến	Đạt	28/05/2002	TC8A	02					
2	000048	0810110504	Chu Quang	Đức	18/06/2002	TC8A	02					
3	000049	0810111610	Phạm Minh	Đức	19/12/2002	TC8A	02					
4	000050	0810110873	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	08/12/2002	TC8A	02					
5	000051	0810110507	Nguyễn Hương	Giang	10/11/2002	TC8A	02					
6	000052	0810110759	Nguyễn Ngọc	Hà	12/09/2002	TC8A	02					
7	000053	0810111079	Triệu Thị Thúy	Hà	15/08/2002	TC8A	02					
8	000054	0810110900	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	21/02/2002	TC8A	02					
9	000055	0810110483	Khuong Mạnh	Hùng	01/01/2002	TC8A	02					
10	000056	0810111076	Phạm Thị	Hương	02/06/2002	TC8A	02					
11	000057	0810111629	Ngô Thị Thu	Huỳnh	24/04/2002	TC8A	02					
12	000058	0810111055	Đào Đức	Huy	28/07/2002	TC8A	02					
13	000059	0810111631	Dương Văn	Huy	19/12/2002	TC8A	02					
14	000060	0810111636	Vũ Thị Thu	Huyền	04/10/2002	TC8A	02					
15	000061	0810110558	Đỗ Thùy	Linh	22/11/2002	TC8A	02					
16	000062	0810110864	Phạm Hà Thu	Ngân	11/12/2002	TC8A	02					
17	000063	0810111060	Vũ Thị Hồng	Ngọc	01/01/2002	TC8A	02					
18	000064	0810111080	Lê Hồng Minh	Nguyên	10/11/2002	TC8A	02					
19	000065	0810111054	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	28/04/2002	TC8A	02					
20	000066	0810111663	Nguyễn Thu	Phương	02/09/2002	TC8A	02					
21	000067	0810110542	Nguyễn Minh	Quang	16/04/2002	TC8A	02					
22	000068	0810110923	Hoàng Văn	Quốc	05/05/2002	TC8A	02					
23	000069	0810111514	Nguyễn Ngọc	Son	15/11/2002	TC8A	02					
24	000070	0810111545	Nguyễn Trung	Thực	19/12/2002	TC8A	02					
25	000071	0810111311	Vũ Thị Thu	Trang	21/11/2002	TC8A	02					
26	000072	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A	02					
27	000073	0810310831	Đặng Thu	Uyên	08/06/2002	TC8A	02					
28	000074	0810111051	Nguyễn Thị Thu	Uyên	07/05/2002	TC8A	02					
29	000075	0810111062	Vũ Thị Thảo	Vân	16/02/2002	TC8A	02					
30	000076	0810110556	Phùng Đức	Vinh	30/01/2002	TC8A	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Phân tích tài chính doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000077	0610231076	Hoàng Thị	Mỹ	01-10-2000	KA7A	03					HP,ĐK
2	000078	0810611252	Nguyễn Đình	An	10/09/2002	KA8A	03					
3	000079	0810611746	Nguyễn Thanh	Hà	30/03/2002	KA8A	03					
4	000080	0810610895	Nguyễn Thế	Hiền	12/04/2002	KA8A	03					
5	000081	0810610838	Dương Thị Thanh	Hoài	22/11/2002	KA8A	03					
6	000082	0810610230	Lê Thanh	Hương	30/06/2002	KA8A	03					
7	000083	0810611256	Nguyễn Thanh	Huyền	24/11/2002	KA8A	03					
8	000084	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A	03					
9	000085	0810611022	Vũ Thị	Minh	19/12/2002	KA8A	03					
10	000086	0810611000	Bùi Thị Huyền	My	15/12/2002	KA8A	03					
11	000087	0810231103	Đinh Văn	Nghĩa	15/03/2002	KA8A	03					
12	000088	0810610122	Nguyễn Thị	Nhung	17/01/2002	KA8A	03					
13	000089	0810610232	Trần Đức	Thắng	31/01/2002	KA8A	03					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Marketing trên internet

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810330279	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/12/2000	QM8A	01					
2	000002	0810331736	Đào Thị Nguyên	Giáng	11/02/2001	QM8A	01					
3	000003	0810330912	Đinh Thị Thu	Hà	04/07/2002	QM8A	01					
4	000004	0810330316	Nguyễn Đức	Hiếu	17/10/2002	QM8A	01					
5	000005	0810330865	Phạm Đình	Kiệt	08/04/2002	QM8A	01					
6	000006	0810331455	Đinh Thị	Mai	19/07/2002	QM8A	01					
7	000007	0810330911	Lê Minh	Ngọc	15/11/2002	QM8A	01					
8	000008	0810330359	Nguyễn Công	Nguyên	30/01/2002	QM8A	01					
9	000009	0810331485	Quảng Thị	Ninh	10/01/2002	QM8A	01					
10	000010	0810331082	Đỗ Văn	Phú	21/09/2002	QM8A	01					
11	000011	0810330375	Vũ Thị Thanh	Tâm	21/10/2001	QM8A	01					
12	000012	0810331061	Ngô Thị Thu	Trang	17/02/2002	QM8A	01					
13	000013	0810331069	Trần Thu	Trang	05/11/2002	QM8A	01					
14	000014	0810330409	Đàm Trọng	Vinh	27/11/2001	QM8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2